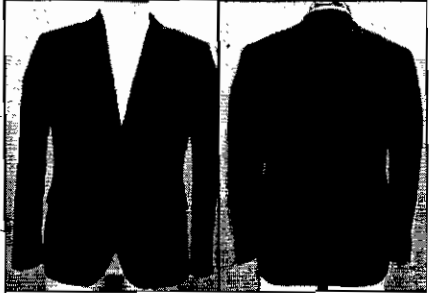
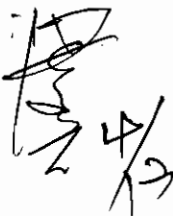


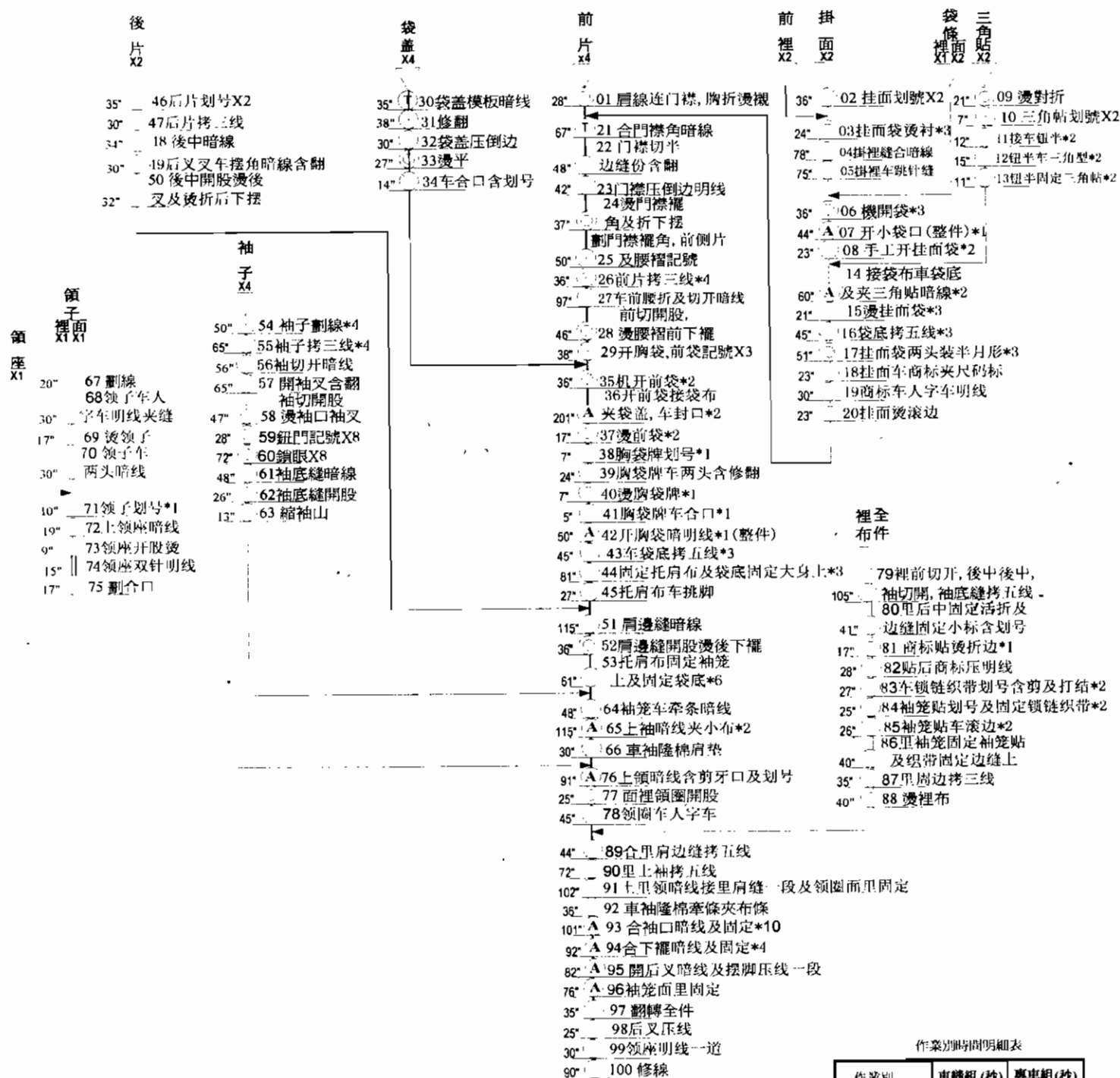
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-064B	款式說明: 男裝上衣 订单:9895 件	制表人: 阿草	日期: 2016/04/13	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 3891	特車組時間: 552	總時間: 4443		
生產出數: 7.40	特車組出數: 52.2	IE 總出數: 6.48		

PPIC 主管:


 4/13



作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2310	
人字車作業	100	
特種車作業	485	453
手燙作業	510	
手工作業	500	99
合計工時(秒)	3905	552
出數(件)	7.38	52.2
總合計工時(秒)	4457	總出數(件) 6.46



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-064B**

DATE: **13/04/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **7.40**

VN IE OUTPUT: **7.40** **7.40**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là mềch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前侧片划号*2	Sđ sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前片拷五线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	36	315.7	800
05	车前腰褶*2	Máy ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
06	合门襟暗线	Cán chấp nẹp	B	专车	67	587.6	430
07	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp	C	平车	48	396.5	600
08	门襟压倒边明线	Mí nẹp tăng cường 1/16	B	平车	42	368.3	686
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	37	324.5	778
10	前切开暗线	Cán chấp sườn trước	B	平车	54	473.6	533
11	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫衬条	Là eo, sườn TT, là mềch đầu ly, mềch	B	手燙	42	368.3	686
12	开袋记号*3	SD bố túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bố túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	40	372.0	720
19	机开前袋*2	Bố túi bằng máy trước*2	B	专车	36	315.7	800
20	袋贴接袋布压明线	Mí đắp lót túi*2	B	平车	28	245.6	1029
21	手工剪三角*2	Bố túi bằng tay trước*2	C	手工	25	206.5	1152
22	前袋口固定两端*2	Chặn túi 2 đầu trước*2	A	平车	38	353.4	758
23	烫前袋口*2	Là miệng túi TT*2	B	手燙	17	149.1	1694
24	袋贴固定袋盖*2	Tra nắp túi, cán lót túi, ghim lót 2 đầu	A	平车	75	697.5	384
25	前袋车封口*2	Ghim miệng túi*2	B	平车	22	192.9	1309
26	车袋底暗线*2+1	Quay dít túi trước*2+1	B	拷克	45	394.7	640
27	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*6	B	平车	25	219.3	1152
28	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	27	236.8	1067
29	肩边缝暗线(对格)	Cán chấp sườn+vai	B	平车	115	1,008.6	250
30	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
31	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	315.7	800
32	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
33	袖笼车牵条	Máy dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
34	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	1,069.5	250
35	袖笼车肩棉包	Máy đệm vai	B	专车	30	263.1	960
36	上领暗线及划号	Tra cổ, sđ	A	平车	91	846.3	316
37	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
38	领圈入字缝	Diều vòng cổ (máy cán sai)	A	人字车	45	418.5	640
39	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
40	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
41	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	45	418.5	640
42	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	67	587.6	430
43	袖笼车棉牵条	Máy ken vai	B	平车	36	315.7	800
44	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
45	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	92	855.6	313
46	合边叉暗线及后叉摆脚压线	Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A	平车	82	762.6	351
47	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính lót	A	平车	76	706.8	379
48	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
49	后叉压明线	Mí sê sau	B	平车	25	219.3	1152
50	中领单针明线	Diều chân cổ 1 kim	B	平车	30	263.1	960
51	钮门记号*3	SD bố khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
52	锁眼*3,锁眼打结	Đánh khuy*3, đi bộ*3	B	专车	48	421.0	600
53	袖笼贴固定里边缝上*2	Khâu găng vào sườn lót*2	B	手工专车	50	438.5	576
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	90	743.4	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G16-0648**
DATE: **13/04/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **7.40**
VN IE OUTPUT: **7.40** **7.40**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	袋蓋*4						
	Nắp túi*4						
A01	袋蓋模板暗線*2	B		平車	35	307.0	823
A02	修翻袋蓋*2	C		手工	38	313.9	758
A03	壓到邊明線含記號	B		平車	30	263.1	960
A04	燙袋蓋*2	B		手燙	27	236.8	1067
A05	袋蓋缝合口*2	C		平車	7	57.8	4114
A06	袋蓋缝合口*2	C		平車	7	57.8	4114
	挂面*2						
	Đáp nẹp*2						
B01	挂面开袋記號*3及划边	C		手工	36	297.4	800
B02	三角貼燙折*2	B		手燙	21	184.2	1371
B03	三角貼划号*2	C		手工	7	57.8	4114
B04	車鈕半*2	B		平車	12	105.2	2400
B05	鈕半固定三角型*2	B		平車	15	131.6	1920
B06	鈕半固定三角*2	B		平車	11	96.5	2618
B07	挂面燙燙衬条*3	B		手燙	24	210.5	1200
B08	挂面机开袋*3	B		平車	54	473.6	533
B09	里开袋(小挂面袋)*1	A		平車	40	372.0	720
B10	挂面机开袋*2	B		平車	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152
B12	挂面袋固定两头*2	A		平車	38	353.4	758
B13	燙挂面袋*2	B		手燙	21	184.2	1371
B14	接袋布夾三角帖*2及袋底固定边	A		平車	60	558.0	480
B15	袋底拷五线*3	B		拷克	45	394.7	640
B16	挂面袋两头装饰线	B		平車	51	447.3	565
B17	車商標及固定尺碼標	B		平車	23	201.7	1252
B18	挂面貼商標人字縫明线	B		人字車	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三線	B		拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	B		平車	78	684.1	369
B21	挂里跳脚針縫	B		跳脚	75	657.8	384
B22	挂面燙滾边	B		手燙	23	201.7	1252
B23	袋底固定边縫上*2	B		平車	8	70.4	3600
	后片*2						
	Thân sau*2						
C01	后片划号	C		手工	35	290.5	823
C02	后片拷三線	B		拷克	30	263.1	960
C03	后中暗线	B		平車	34	299.2	847
C04	車边叉三角及修翻	B		平車	30	264.0	960
C05	燙后中及燙后叉及后下摆	B		手燙	32	281.6	900
	袖子*4						
	Tay*4						
D01	領子划号	C		手工	50	415.0	576
D02	袖子拷三線*4	B		拷克	65	572.0	443
D03	袖切開暗线	B		平車	56	492.8	514
D04	开外袖叉含修翻	B		平車	30	264.0	960
D05	开内袖叉含翻及固定一段	B		平車	35	308.0	823
D06	袖切開股燙及袖口及袖叉	B		手燙	47	413.6	613
D07	鈕門記號*8	C		手工 平車	28	232.4	1029
D08	鎖眼*8固定袖叉,鎖眼打結	B		平車	72	633.6	400
D09	袖底縫暗线	B		平車	48	422.4	600
D10	袖底縫開股燙	B		手燙	26	228.8	1108
D11	縮袖山	B		平車	13	114.4	2215

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

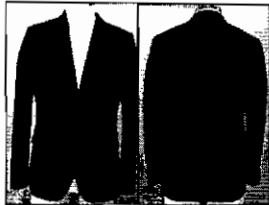
STYLE NO **G16-064B**

DATE: **13/04/2016**

TAIPEI IE OUTPUT: **7.40**

VN IE OUTPUT: **7.40 7.40**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	領子*2	Cổ*2					
E01	領子划线	SD cổ		手工	20	166.0	1440
E02	车人字车明线	Điều sống cổ zic zắc		人字车	30	264.0	960
E03	烫领子	Là sống cổ		手烫	17	149.6	1694
E04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn		平车	30	264.0	960
E05	领座划号*1	SD chân cổ*1		手工	10	83.0	2880
E06	上领座暗线*1	Tra chân cổ		平车	19	176.7	1516
E07	领座压明线*1	Mí chân cổ*1		平车	15	132.0	1920
E08	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ		手烫	9	79.2	3200
E09	领口划号	SD miệng cổ		手工	17	149.6	1694
	里布	Lót					
F01	里后中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót		拷克	19	167.2	1516
F02	后商标烫折边*1	Là gấp đáp mác TS lót		手烫	17	149.6	1694
F03	贴后商标压明线	Mí dán đáp mác TS		平车	28	246.4	1029
F04	里后中固定活折及固定边缝标固	Ghim lỵ giữa sau lót, chặn sè lót, ghim		平车	41	360.8	702
F05	车锁链织带划号含剪及打结*2	Máy dây giăng nách, cắt, SD, buộc		平车	27	237.6	1067
F06	袖笼划号*2	SD đáp vòng nách*2		手工	10	88.0	2880
F07	袖笼锁链线固定*2	Ghim dây giăng nách *2		平车	15	132.0	1920
F08	袖笼贴车滚边	Cuốn viền đáp nách		喇叭	26	228.8	1108
F09	里边缝固定锁链线*2	Ghim giăng sườn		平车	14	123.2	2057
F10	里后切开拷五线	Can chấp sườn TS 5 chỉ		拷克	36	316.8	800
F11	袖笼贴固定*2	Ghim đáp nách, sd*2 vào thân		平车	26	228.8	1108
F12	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	VS 5 chỉ sống tay, tròn tay lót+ giăng		拷克	46	404.8	626
F13	全件里布拷三线	VS 3 chỉ lót phân tay, thân		拷克	35	308.0	823
F14	烫里布	Là lót áo		手烫	40	352.0	720
	TOTAL				4443	39,237	6.48



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn	
平车作业 Máy thường	2310		17
人字车 Máy ziczac	100		1
锁链车作业 Đặc chủng	485	453	4
手烫作业 Là	496		4
手工作业 Cđ tay	500	99	4
合记工.时(秒)	3891	552	
出数(件)(S LCN)	7.40	52.2	
总合计时(秒)	4443	总出数: Tổng	6.48

製表人: 阿草